

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2014/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 25 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013
của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông,
Hương Hóa thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định về công tác lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách huyện, quận, phường nơi không tổ chức HĐND;

Xét Tờ trình số 2251/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2013 của các huyện thí điểm không tổ chức HĐND; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013 của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông, Hương Hóa theo các Biểu đính kèm.

Điều 2. UBND các huyện thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND có trách nhiệm công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NĂM 2013
HUYỆN VĨNH LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	271.764.000.000	276.199.000.000	347.950.937.547	128%	126%
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	35.300.000.000	39.735.000.000	46.700.255.681	132%	118%
I	Thu nội địa	35.300.000.000	39.735.000.000	46.700.255.681	132%	118%
	Trong đó: ngân sách địa phương hưởng	35.035.000.000	39.735.000.000	46.284.537.743	132%	116%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	19.750.000.000	19.940.150.000	19.810.404.371	100%	99%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			14.489.500		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250.000.000	59.850.000	200.143.750	80%	334%
4	Thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000	9.700.000.000	11.742.313.400	235%	121%
5	Thu tiền cho thuê đất	980.000.000	980.000.000	525.765.410	54%	54%
6	Lệ phí trước bạ	6.900.000.000	6.900.000.000	7.104.614.005	103%	103%
7	Thu phí, lệ phí	820.000.000	555.000.000	953.109.048	116%	172%
+	Trung ương			146.290.288		
+	Tỉnh			5.155.100		
+	Huyện, xã, phường			801.663.660		
8	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			0		
9	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	985.077.918	99%	99%
10	Thu khác ngân sách	150.000.000	150.000.000	3.997.901.079		
+	Thu phạt, tịch thu khác			1.144.930.929		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			725.818.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			984.735.000		
+	Các khoản thu đóng góp			809.890.900		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			305.773.250		
+	Thu khác còn lại			26.753.000		
11	Thu tại xã	450.000.000	450.000.000	1.366.437.200	304%	304%
+	Thu phạt, tịch thu			217.643.400		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			1.137.242.800		

+	Thu hồi khoản chi năm trước			0		
+	Thu khác			11.551.000		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	236.464.000.000	236.464.000.000	279.486.354.600		
-	Thu bổ sung cân đối	236.464.000.000	236.464.000.000	236.464.000.000	100%	100%
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch			43.022.354.600		
C	Thu kết dư ngân sách năm trước			3.782.768.906		
	Trong đó:					
+	Kết dư ngân sách cấp huyện			481.216.984		
+	Kết dư ngân sách xã			3.301.551.922		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			11.288.123.820		
E	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			6.693.434.540		

Ghi chú:

* Tổng quyết toán gửi Sở Tài chính là: 425.709.361.547 đồng.

+ Trợ cấp ngân sách huyện, thị xã cho xã, phường, thị trấn: 77.758.424.000 đồng, nên số quyết toán báo cáo HĐND là: 347.950.937.547 đồng.

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2013
HUYỆN VĨNH LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	271.499.000.000	276.199.000.000	336.833.411.459	124%	122%
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	271.499.000.000	276.199.000.000	319.031.341.619	118%	116%
I	Chi đầu tư phát triển	14.323.000.000	19.023.000.000	34.135.554.400		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung phân bổ theo tiêu chí	14.323.000.000	19.023.000.000	9.028.261.000		47%
	Trong đó:					
+	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	7.323.000.000	7.323.000.000	9.028.261.000	123%	123%
+	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	5.823.000.000	5.823.000.000	7.528.261.000		
+	Chi trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn (kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000	9.700.000.000	13.114.300.000		
3	Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	2.000.000.000	2.000.000.000	1.823.300.000	91%	91%
4	Chi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn			4.295.077.400		
5	Chi đầu tư thực hiện chương trình, dự án và một số nhiệm vụ khác			3.682.616.000		
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			2.192.000.000		
II	Chi thường xuyên	252.255.000.000	252.255.000.000	284.895.787.219	113%	113%
1	Chi an ninh - quốc phòng	7.536.000.000	7.536.000.000	12.134.119.100		
-	Chi quốc phòng	6.218.000.000	6.218.000.000	7.597.831.700		
-	Chi an ninh	1.318.000.000	1.318.000.000	4.536.287.400	344%	
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	141.612.000.000	141.612.000.000	141.469.640.605	100%	100%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	140.392.000.000	140.392.000.000	140.176.467.393	100%	100%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.220.000.000	1.220.000.000	1.293.173.212	106%	106%

3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	524.000.000	524.000.000	13.473.684.150		
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			0		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.303.000.000	1.787.000.000	2.508.570.300	193%	140%
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	805.000.000	805.000.000	805.130.000	100%	100%
7	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	687.000.000	687.000.000	1.054.312.700	153%	153%
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15.307.000.000	15.307.000.000	16.430.373.400	107%	107%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	8.178.000.000	6.033.000.000	11.038.194.907		
10	Chi sự nghiệp môi trường	3.141.000.000	3.141.000.000	3.067.500.000	98%	98%
11	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	72.585.000.000	74.155.320.000	79.029.634.331	109%	107%
12	Chi khác ngân sách	577.000.000	667.680.000	2.607.783.326		
13	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác			1.276.844.400		
III	Chi dự phòng ngân sách (*)	4.921.000.000	4.921.000.000			
B	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			10.927.785.300		
C	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước			6.693.434.540		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên			180.850.000		

Ghi chú:

(*) Chi dự phòng: 4.246.752.800 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: sự nghiệp kinh tế: 176.845.000 đồng; sự nghiệp môi trường: 25.200.000 đồng; chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 220.859.000 đồng; chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 92.300.000 đồng; chi quản lý nhà nước: 2.786.413.600 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 654.135.200 đồng; chi trợ cấp ngân sách cấp dưới: 221.500.000 đồng; chi ủng hộ các đơn vị, địa phương khác: 69.500.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
HUYỆN VĨNH LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	35.300.000.000	39.735.000.000	46.700.255.681	132%	118%
1	Thu nội địa	35.300.000.000	39.735.000.000	46.700.255.681	132%	118%
B	Thu ngân sách địa phương (NSDP)	271.499.000.000	276.199.000.000	347.535.219.609	128%	126%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	35.035.000.000	39.735.000.000	46.284.537.743	132%	116%
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.135.000.000	11.835.000.000	18.185.019.899		
-	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	27.900.000.000	27.900.000.000	28.099.517.844	101%	101%
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	236.464.000.000	236.464.000.000	279.486.354.600	118%	118%
-	Bổ sung cân đối	236.464.000.000	236.464.000.000	236.464.000.000	100%	100%
-	Bổ sung chương trình, mục tiêu, dự án			43.022.354.600		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			3.782.768.906		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			11.288.123.820		
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			6.693.434.540		
C	Chi ngân sách địa phương	271.499.000.000	276.199.000.000	336.833.411.459	124%	122%
1	Chi đầu tư phát triển	14.323.000.000	19.023.000.000	34.135.554.400		
2	Chi thường xuyên	252.255.000.000	252.255.000.000	284.895.787.219	113%	113%
3	Dự phòng	4.921.000.000	4.921.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách			6.693.434.540		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			10.927.785.300		
6	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			180.850.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2013
HUYỆN VĨNH LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	205.087.000.000	335.397.220.864	164%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	32.306.100.000	37.448.090.920	116%
-	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	11.063.000.000	15.615.439.299	
-	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	21.243.100.000	21.832.651.621	103%
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	172.780.900.000	279.486.354.600	
-	Bổ sung cân đối	172.780.900.000	236.464.000.000	137%
-	Bổ sung chương trình, mục tiêu, dự án		43.022.354.600	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		481.216.984	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		11.288.123.820	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước		6.693.434.540	
II	Chi ngân sách cấp huyện	205.087.000.000	329.186.249.871	161%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	141.403.900.000	244.553.541.331	
2	Bổ sung cho ngân sách xã	63.683.100.000	77.758.424.000	122%
-	Bổ sung cân đối	63.683.100.000	62.984.558.200	99%
-	Bổ sung có mục tiêu		14.773.865.800	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		180.850.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước		6.693.434.540	
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu ngân sách xã	71.112.000.000	89.896.422.745	126%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	7.428.900.000	8.836.446.823	
-	Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	772.000.000	2.569.580.600	333%
-	Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.656.900.000	6.266.866.223	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	63.683.100.000	77.758.424.000	122%
-	Bổ sung cân đối	63.683.100.000	62.984.558.200	99%
-	Bổ sung có mục tiêu		14.773.865.800	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		0	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		3.301.551.922	
II	Chi ngân sách xã	71.112.000.000	85.405.585.588	120%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NĂM 2013
HUYỆN GIO LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	226.890.000.000	226.890.000.000	307.291.700.099	135%	135%
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	29.300.000.000	29.300.000.000	34.513.179.661	118%	118%
I	Thu nội địa	29.300.000.000	29.300.000.000	34.513.179.661	118%	118%
	Trong đó: ngân sách địa phương hưởng	28.790.000.000	28.790.000.000	34.179.504.068	119%	119%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	20.830.000.000	20.830.000.000	18.521.698.486	89%	89%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			13.187.500		
3	Thuế nhà đất	40.000.000	40.000.000	130.229.378		
4	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	2.000.000.000	6.652.169.200		
5	Thu tiền cho thuê đất	1.340.000.000	1.340.000.000	1.331.453.900	99%	99%
6	Lệ phí trước bạ	3.080.000.000	3.080.000.000	3.803.471.610	123%	123%
7	Thu phí, lệ phí	1.000.000.000	1.000.000.000	891.816.093	89%	89%
+	Trung ương	60.000.000	60.000.000	75.904.593		
+	Tỉnh	450.000.000	450.000.000			
+	Huyện, xã, phường	490.000.000	490.000.000	815.911.500	167%	167%
8	Thuế thu nhập cá nhân	310.000.000	310.000.000	615.525.523	199%	199%
9	Thu khác ngân sách	100.000.000	100.000.000	1.466.839.471		
+	Thu phạt, tịch thu khác			740.745.198		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			0		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			20.121.000		
+	Các khoản thu đóng góp			609.842.000		
+	Thu khác còn lại			85.570.273		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			10.561.000		
10	Thu tại xã	600.000.000	600.000.000	1.086.788.500	181%	181%
+	Thu phạt, tịch thu			111.970.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			923.818.500		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
+	Thu hồi khoản chi năm trước					
+	Thu khác			51.000.000		

B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	197.590.000.000	197.590.000.000	251.226.116.000		
-	Thu bổ sung cân đối	197.590.000.000	197.590.000.000	197.590.000.000	100%	100%
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch			53.636.116.000		
C	Thu kết dư ngân sách năm trước			16.075.302.438		
	Trong đó:					
+	Kết dư ngân sách cấp huyện			9.889.707.267		
+	Kết dư ngân sách xã			6.185.595.171		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			1.917.689.000		
E	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			3.559.413.000		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2013
HUYỆN GIO LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	226.380.000.000	226.380.000.000	281.973.682.846	125%	125%
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	226.380.000.000	226.380.000.000	278.414.269.846	123%	123%
I	Chi đầu tư phát triển	10.887.000.000	10.887.000.000	28.984.153.600	266%	266%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	10.287.000.000	10.887.000.000	26.036.758.600	253%	239%
	Trong đó:					
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	5.987.000.000	5.987.000.000	17.027.308.000		284%
-	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	2.000.000.000	2.000.000.000	6.168.163.600		
-	Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	2.300.000.000	2.300.000.000	2.241.287.000		
-	Chi công trình xây dựng cơ bản khác					
-	Chi trả nợ Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương	600.000.000	600.000.000	600.000.000		
2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			1.459.254.000		
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án và một số nhiệm vụ khác			1.488.141.000		
	II. Chi thường xuyên	211.130.000.000	208.875.000.000	249.430.116.246	118%	119%
1	Chi an ninh - quốc phòng	6.504.000.000	6.121.200.000	9.603.384.336	148%	157%
-	Chi an ninh	960.000.000	971.000.000	3.423.248.120		
-	Chi quốc phòng	5.544.000.000	5.150.200.000	6.180.136.216		
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	116.995.000.000	117.298.000.000	128.902.442.900	110%	110%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	115.778.000.000	116.081.000.000	127.827.887.900		
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.217.000.000	1.217.000.000	1.074.555.000		
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	426.000.000	426.000.000	17.361.569.000		
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.216.000.000	1.216.000.000	1.083.203.000	89%	89%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	539.000.000	539.000.000	591.200.000	110%	110%
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	673.000.000	673.000.000	1.008.720.000	150%	150%

7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.405.000.000	13.085.000.000	14.497.045.600	108%	111%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	6.754.000.000	6.747.000.000	4.912.236.950	73%	73%
9	Chi sự nghiệp môi trường	830.000.000	830.000.000	670.000.000	81%	81%
10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	63.267.000.000	61.418.800.000	68.661.658.701	109%	112%
11	Chi khác ngân sách	521.000.000	521.000.000	754.302.759	145%	145%
12	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác			1.384.353.000		
III	Chi dự phòng ngân sách (*)	4.363.000.000	6.618.000.000			
B	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau					
C	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			3.559.413.000		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên					

Ghi chú:

(*) Chi dự phòng: 6.618.000.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 21.000.000 đồng; chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 327.720.000 đồng; chi quản lý hành chính: 4.173.987.784 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 1.244.936.216 đồng; chi trợ cấp ngân sách cấp dưới: 578.356.000 đồng; chi khác ngân sách: 272.000.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
HUYỆN GIO LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (1)	29.300.000.000	29.300.000.000	34.513.179.661	118%	118%
1	Thu nội địa	29.300.000.000	29.300.000.000	34.513.179.661	118%	118%
B	Thu ngân sách huyện	226.380.000.000	226.380.000.000	306.958.024.506	136%	136%
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	28.790.000.000	28.790.000.000	34.179.504.068	119%	119%
-	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	4.530.000.000	4.530.000.000	11.095.391.571	245%	245%
-	Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	24.260.000.000	24.260.000.000	23.084.112.497	95%	95%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	197.590.000.000	197.590.000.000	251.226.116.000		
-	Bổ sung cân đối	197.590.000.000	197.590.000.000	197.590.000.000	100%	100%
-	Bổ sung có mục tiêu			53.636.116.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			1.917.689.000		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			16.075.302.438		
5	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách nhà nước			3.559.413.000		
C	Chi ngân sách huyện	226.380.000.000	226.380.000.000	281.973.682.846	125%	125%
1	Chi đầu tư phát triển	10.887.000.000	10.887.000.000	28.984.153.600	266%	266%
2	Chi thường xuyên	211.130.000.000	208.875.000.000	249.430.116.246	118%	119%
3	Dự phòng	4.363.000.000	6.618.000.000			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			3.559.413.000		
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					
6	Chi nộp lên ngân sách cấp trên					

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2013
HUYỆN GIO LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT địa phương giao (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	219.242.800.000	293.076.225.849	134%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	21.652.800.000	26.483.300.582	122%
	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	3.585.000.000	8.984.259.771	251%
	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	18.067.800.000	17.499.040.811	97%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	197.590.000.000	251.226.116.000	
-	Bổ sung cân đối	197.590.000.000	197.590.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		53.636.116.000	-
	Trong đó: vốn xây dựng cơ bản ngoài nước			-
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		1.917.689.000	-
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		9.889.707.267	-
5	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách nhà nước		3.559.413.000	-
II	Chi ngân sách cấp huyện	219.242.800.000	274.449.535.289	125%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	169.125.000.000	217.069.103.289	128%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	50.117.800.000	53.821.019.000	
-	Bổ sung cân đối	50.117.800.000	50.117.800.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		3.703.219.000	-
	Trong đó: vốn xây dựng cơ bản ngoài nước			-
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			-
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước		3.559.413.000	-
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu ngân sách xã	57.255.000.000	67.702.817.657	118%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	7.137.200.000	7.696.203.486	108%
	Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	945.000.000	2.111.131.800	223%
	Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.192.200.000	5.585.071.686	90%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	50.117.800.000	53.821.019.000	
-	Bổ sung cân đối	50.117.800.000	50.117.800.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		3.703.219.000	-
	Trong đó: vốn xây dựng cơ bản ngoài nước			-
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		6.185.595.171	-
II	Chi ngân sách xã	57.255.000.000	61.345.166.557	107%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NĂM 2013
HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	275.308.000.000	275.308.000.000	363.648.936.914	132%	132%
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	30.700.000.000	30.700.000.000	55.839.829.381	182%	182%
I	Thu nội địa	30.700.000.000	30.700.000.000	55.839.829.381	182%	182%
	Trong đó: ngân sách địa phương hưởng	30.620.000.000	30.620.000.000	55.417.024.006	181%	181%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	14.060.000.000	14.060.000.000	11.933.979.457	85%	85%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			10.207.000		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000.000	70.000.000	140.242.704	200%	200%
4	Thu tiền sử dụng đất	11.000.000.000	11.000.000.000	32.602.725.346	296%	296%
5	Thu tiền cho thuê đất	170.000.000	170.000.000	811.701.282	477%	477%
6	Lệ phí trước bạ	3.250.000.000	3.250.000.000	4.837.929.402	149%	149%
7	Thu phí, lệ phí	550.000.000	550.000.000	697.671.675	127%	127%
+	Trung ương	80.000.000	80.000.000	123.526.375	154%	154%
+	Tỉnh					
+	Huyện, xã, phường	470.000.000	470.000.000	574.145.300	122%	122%
8	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước					
9	Thuế thu nhập cá nhân	400.000.000	400.000.000	536.309.155	134%	134%
10	Thu khác ngân sách	100.000.000	100.000.000	2.339.318.860		
+	Thu phạt, tịch thu khác			987.074.958		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			18.000.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			1.305.294.902		
+	Các khoản thu đóng góp					
+	Thu hồi khoản chi năm trước			28.949.000		
+	Thu khác còn lại					
11	Thu tại xã	1.100.000.000	1.100.000.000	1.929.744.500	175%	175%
+	Thu phạt, tịch thu			85.700.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			1.836.544.500		

+	Thu hồi khoản chi năm trước					
+	Thu khác			7.500.000		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	244.608.000.000	244.608.000.000	289.369.818.000	118%	118%
-	Thu bổ sung cân đối	244.608.000.000	244.608.000.000	244.608.000.000	100%	100%
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch			44.761.818.000		
C	Thu kết dư ngân sách năm trước			4.184.948.139		
-	Kết dư ngân sách cấp huyện			1.731.386.244		
-	Kết dư ngân sách xã			2.453.561.895		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			11.197.563.200		
E	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
F	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			3.056.778.194		

Ghi chú:

* Tổng quyết toán gửi Sở Tài chính là: 419.657.224.914 đồng.

Trong đó: Trợ cấp ngân sách huyện cho xã, thị trấn: 56.008.288.000 đồng, nên số quyết toán báo cáo HĐND là: 363.648.936.914 đồng.

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2013
HUYỆN TRIỆU PHONG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	Tổng số	275.228.000.000	275.228.000.000	359.991.579.143	131%	131%
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	275.228.000.000	275.228.000.000	342.099.544.447	124%	124%
I	Chi đầu tư phát triển	18.442.000.000	18.556.000.000	45.661.497.400	248%	246%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	6.442.000.000	6.556.000.000	7.125.287.000	111%	109%
	Trong đó:					
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	5.242.000.000	5.356.000.000	5.925.287.000	113%	111%
-	Chi trả nợ Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100%	100%
2	Chi Chương bê tông hóa giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương			4.800.000.000		
3	Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất	11.000.000.000	11.000.000.000	30.717.367.400		
4	Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		
5	Chi thực hiện chương trình, mục tiêu nhiệm vụ khác			549.172.000		
6	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			1.469.671.000		
II	Chi thường xuyên	252.004.000.000	251.666.000.000	296.438.047.047	118%	118%
1	Chi an ninh - quốc phòng	5.222.000.000	7.037.000.000	8.221.160.212	157%	117%
-	Chi quốc phòng	4.571.000.000	4.716.000.000	5.089.398.086		108%
-	Chi an ninh	651.000.000	2.321.000.000	3.131.762.126		135%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	152.838.000.000	152.824.000.000	160.115.322.420	105%	105%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	151.777.000.000	147.752.000.000	155.217.798.420		105%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.061.000.000	5.072.000.000	4.897.524.000		97%
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	528.000.000	478.000.000	18.440.227.000		
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.675.000.000	1.687.000.000	1.599.727.000	96%	95%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	458.000.000	458.000.000	508.907.000	111%	111%

6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	749.000.000	752.000.000	1.557.190.000	208%	207%
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15.912.000.000	15.779.000.000	17.886.850.676	112%	113%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.887.000.000	5.929.000.000	10.480.896.000	178%	177%
9	Chi sự nghiệp môi trường	975.000.000	1.275.000.000	1.175.000.000	121%	92%
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	67.197.000.000	63.749.000.000	73.215.629.346	109%	115%
11	Chi khác ngân sách	563.000.000	1.698.000.000	2.222.137.393		131%
12	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác			1.015.000.000		
III	Chi dự phòng ngân sách (*)	4.782.000.000	5.006.000.000			
B	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			14.819.656.502		
C	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước			3.056.778.194		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên (**)			15.600.000		

Ghi chú:

(*) Chi dự phòng: 5.558.901.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: chi sự nghiệp kinh tế: 294.420.000 đồng; chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 23.200.000 đồng; chi sự nghiệp y tế và dân số: 8.400.000 đồng; chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 113.500.000 đồng; chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 16.500.000 đồng; chi sự nghiệp thể dục - thể thao: 269.000.000 đồng; chi quản lý hành chính: 3.430.681.000 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 317.700.000 đồng; chi khác: 342.000.000 đồng; bổ sung ngân sách cấp dưới: 743.500.000 đồng.

(**) Chi nộp ngân sách cấp trên theo báo cáo Kho bạc Nhà nước: 1.215.600.000 đồng, gồm: chi trả nợ vay Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương: 1,2 tỷ đã hạch toán ở mục chi đầu tư xây dựng cơ bản theo dự toán đã giao; chi nộp ngân sách cấp trên theo kết luận thanh tra: 15.600.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	30.700.000.000	30.700.000.000	55.839.829.381	182%	182%
1	Thu nội địa	30.700.000.000	30.700.000.000	55.839.829.381	182%	182%
B	Thu ngân sách địa phương	275.228.000.000	275.228.000.000	363.226.131.539	132%	132%
1	Thu ngân sách địa phương (NSDP) hưởng theo phân cấp	30.620.000.000	30.620.000.000	55.417.024.006	181%	181%
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.840.000.000	12.840.000.000	37.968.563.288	296%	296%
-	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	17.780.000.000	17.780.000.000	17.448.460.718	98%	98%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	244.608.000.000	244.608.000.000	289.369.818.000	118%	118%
-	Bổ sung cân đối	244.608.000.000	244.608.000.000	244.608.000.000	100%	100%
-	Bổ sung chương trình, mục tiêu, dự án			44.761.818.000		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			4.184.948.139		
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			11.197.563.200		
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			3.056.778.194		
C	Chi ngân sách địa phương	275.228.000.000	275.228.000.000	359.991.579.143	131%	131%
1	Chi đầu tư phát triển	18.442.000.000	18.556.000.000	45.661.497.400	248%	246%
2	Chi thường xuyên	252.004.000.000	251.666.000.000	296.438.047.047	118%	118%
3	Dự phòng	4.782.000.000	5.006.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách			3.056.778.194		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			14.819.656.502		
6	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			15.600.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2013
HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	269.138.000.000	354.843.357.839	132%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	24.530.000.000	49.487.812.201	202%
-	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	11.220.000.000	35.515.335.288	317%
-	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	13.310.000.000	13.972.476.913	105%
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	244.608.000.000	289.369.818.000	118%
-	Bổ sung cân đối	244.608.000.000	244.608.000.000	100%
-	Bổ sung chương trình, mục tiêu, dự án		44.761.818.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.731.386.244	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		11.197.563.200	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước		3.056.778.194	
II	Chi ngân sách cấp huyện	269.138.000.000	353.011.285.584	131%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	217.959.000.000	293.930.619.390	135%
2	Bổ sung cho ngân sách xã	51.179.000.000	56.008.288.000	109%
-	Bổ sung cân đối	51.179.000.000	51.179.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		4.829.288.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		15.600.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước		3.056.778.194	
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu ngân sách xã	57.269.000.000	64.391.061.700	112%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	6.090.000.000	5.929.211.805	97%
-	Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	1.620.000.000	2.453.228.000	151%
-	Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.470.000.000	3.475.983.805	78%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	51.179.000.000	56.008.288.000	109%
-	Bổ sung cân đối	51.179.000.000	51.179.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		4.829.288.000	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		2.453.561.895	
II	Chi ngân sách xã	57.269.000.000	62.988.581.559	110%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2013
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	241.978.000.000	247.398.000.000	329.871.285.155	136%	133%
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	21.450.000.000	26.870.000.000	33.353.228.228	155%	124%
I	Thu nội địa	21.450.000.000	26.870.000.000	33.353.228.228	155%	124%
	Trong đó: ngân sách địa phương hưởng	19.980.000.000	25.400.000.000	31.760.270.513	159%	125%
1	Thu từ công thương nghiệp (NQD)	9.910.000.000	9.910.000.000	8.025.536.944	81%	81%
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	97.733.578	195%	195%
3	Thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000	10.000.000.000	12.429.805.000	249%	124%
4	Thu tiền cho thuê đất	90.000.000	90.000.000	167.513.000	186%	186%
5	Lệ phí trước bạ	2.850.000.000	2.850.000.000	4.039.085.600	142%	142%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000.000	1.300.000.000	767.463.270	59%	59%
7	Thu phí, lệ phí	650.000.000	650.000.000	719.082.085	111%	111%
-	Thu phí, lệ phí Trung ương	135.000.000	135.000.000	102.266.105		
-	Thu phí, lệ phí tỉnh	35.000.000	35.000.000	206.362.080		
-	Thu phí, lệ phí huyện, xã	480.000.000	480.000.000	410.453.900		
8	Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
9	Thuế thu nhập cá nhân	650.000.000	650.000.000	820.687.564	126%	126%
10	Thu khác ngân sách	100.000.000	150.000.000	3.822.755.487		
-	Thu tiền phạt, tịch thu (không kể phạt, tịch thu tại xã)			783.581.260		
-	Thu hồi khoản chi năm trước			241.030.285		
-	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			2.650.790.000		
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			1.690.000		
-	Thu khác còn lại			145.663.942		
11	Thu tại xã	850.000.000	1.220.000.000	2.463.565.700	290%	202%
-	Thu từ quỹ đất công ích và đất công			2.245.817.700		
-	Thu phạt, tịch thu khác			11.850.000		
-	Thu các khoản huy động đóng góp			15.994.000		
-	Thu hồi khoản chi năm trước					

-	Thu khác còn lại			189.904.000		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	220.528.000.000	220.528.000.000	270.518.382.000	123%	123%
1	Thu bổ sung cân đối	220.528.000.000	220.528.000.000	220.528.000.000	100%	100%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch			49.990.382.000		
C	Thu kết dư ngân sách năm trước			22.817.823.996		
-	Thu kết dư ngân sách cấp huyện			20.318.098.164		
-	Thu kết dư ngân sách xã			2.499.725.832		
D	Thu chuyển nguồn			334.300.000		
E	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
F	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			2.847.550.931		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2013
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng chi ngân sách địa phương	240.508.000.000	245.928.000.000	306.148.834.674	127%	124%
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	240.508.000.000	245.928.000.000	298.144.388.043	124%	121%
I	Chi đầu tư phát triển	11.357.000.000	16.357.000.000	35.523.276.125	313%	217%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung phân bổ theo tiêu chí	6.357.000.000	6.357.000.000	8.345.240.625	131%	131%
	Trong đó:					
-	- Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	4.857.000.000	4.857.000.000	6.845.240.625	141%	141%
-	- Thu hồi trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100%	100%
2	Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất	5.000.000.000	10.000.000.000	19.385.260.500	388%	194%
4	Chi từ nguồn Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi					
4	Chi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn			4.298.251.000		
5	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			1.839.612.000		
6	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác			1.654.912.000		
II	Chi thường xuyên	224.445.000.000	224.865.000.000	262.621.111.918	117%	117%
1	Chi quốc phòng - an ninh	5.442.000.000	5.442.000.000	4.921.298.639	90%	90%
-	- Chi quốc phòng	4.755.000.000	4.755.000.000	3.806.888.060	80%	80%
-	- Chi an ninh	687.000.000	687.000.000	1.114.410.579	162%	162%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.076.000.000	128.076.000.000	128.428.004.089	100%	100%
-	- Chi sự nghiệp Giáo dục	127.265.000.000	127.265.000.000	126.443.442.109		
-	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	811.000.000	811.000.000	1.984.561.980		
3	Chi sự nghiệp dân số và kế hoạch hóa gia đình	443.000.000	461.192.000	14.659.677.000		
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.078.000.000	1.225.612.000	1.385.530.188	129%	113%

5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	618.000.000	679.956.000	734.049.918	119%	108%
6	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	624.000.000	675.142.000	1.655.263.000	265%	245%
7	Chi bảo đảm xã hội	14.507.000.000	14.507.000.000	15.387.975.469	106%	106%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	6.419.000.000	6.419.000.000	18.820.223.000	293%	293%
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.495.000.000	2.495.000.000	1.809.730.000	73%	73%
10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	64.192.000.000	64.333.098.000	72.853.350.245	113%	113%
11	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác			1.212.000.000		
12	Chi khác ngân sách	551.000.000	551.000.000	754.010.370	137%	137%
III	Chi dự phòng ngân sách (*)	4.706.000.000	4.706.000.000			
B	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			5.156.895.700		
C	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			2.847.550.931		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên					

Ghi chú:

(*) Chi dự phòng: 2.822.383.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp: chi quốc phòng: 165.975.000 đồng; chi an ninh: 6.100.000 đồng; sự nghiệp văn hóa - thông tin: 274.840.000 đồng; sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 42.700.000 đồng; sự nghiệp thể dục, thể thao: 72.400.000 đồng; sự nghiệp dân số: 19.600.000 đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: 1.858.468.000 đồng; chi khác: 256.300.000 đồng; chi chuyển giao ngân sách xã: 126.000.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	21.450.000.000	26.870.000.000	33.353.228.228	155%	124%
1	Thu nội địa	21.450.000.000	26.870.000.000	33.353.228.228	155%	124%
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu					
B	Thu ngân sách huyện	240.508.000.000	245.928.000.000	328.278.327.440	136%	133%
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	19.980.000.000	25.400.000.000	31.760.270.513	159%	125%
-	Các khoản thu được hưởng 100%	6.520.000.000	11.940.000.000	18.777.226.827	288%	157%
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	13.460.000.000	13.460.000.000	12.983.043.686	96%	96%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	220.528.000.000	220.528.000.000	270.518.382.000	123%	123%
-	Bổ sung cân đối	220.528.000.000	220.528.000.000	220.528.000.000	100%	100%
-	Bổ sung có mục tiêu			49.990.382.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			334.300.000		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			22.817.823.996		
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			2.847.550.931		
C	Chi ngân sách huyện	240.508.000.000	245.928.000.000	306.148.834.674	127%	124%
1	Chi đầu tư phát triển	11.357.000.000	16.357.000.000	35.523.276.125	313%	217%
2	Chi thường xuyên	224.445.000.000	224.865.000.000	262.621.111.918	117%	117%
3	Chi dự phòng	4.706.000.000	4.706.000.000			
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau			5.156.895.700		
5	Chi nộp ngân sách cấp trên					
6	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			2.847.550.931		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2013
HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán Địa phương	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
A	Ngân sách cấp huyện			=
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	241.730.600.000	320.440.703.001	133%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	21.202.600.000	26.422.371.906	125%
-	Các khoản thu được hưởng 100%	10.290.000.000	15.928.444.127	155%
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	10.912.600.000	10.493.927.779	96%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	220.528.000.000	270.518.382.000	123%
-	Bổ sung cân đối	220.528.000.000	220.528.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		49.990.382.000	
3	Thu chuyển nhiệm vụ và thu kết dư ngân sách năm trước		20.318.098.164	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		334.300.000	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
6	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước		2.847.550.931	
II	Chi ngân sách cấp huyện	241.730.600.000	300.165.167.380	124%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	191.338.000.000	243.129.343.449	127%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	50.392.600.000	54.188.273.000	108%
-	Bổ sung cân đối	48.047.600.000	47.443.500.000	99%
-	Bổ sung có mục tiêu	2.345.000.000	6.744.773.000	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			
4	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước		2.847.550.931	
B	Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện			
I	Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn	54.590.000.000	62.025.897.439	114%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.197.400.000	5.337.898.607	127%
-	Các khoản thu được hưởng 100%	1.650.000.000	2.848.782.700	173%
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	2.547.400.000	2.489.115.907	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	50.392.600.000	54.188.273.000	108%
-	Bổ sung cân đối	48.047.600.000	47.443.500.000	99%
-	Bổ sung có mục tiêu	2.345.000.000	6.744.773.000	
3	Thu thu kết dư ngân sách năm trước		2.499.725.832	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			
5	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			
II	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	54.590.000.000	60.171.940.294	110%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NĂM 2013
HUYỆN CAM LỘ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	149.651.000.000	149.651.000.000	200.515.987.023	134%	134%
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	14.400.000.000	14.400.000.000	22.209.043.379	154%	154%
I	Thu nội địa	14.400.000.000	14.400.000.000	22.209.043.379	154%	154%
	Trong đó: ngân sách địa phương hưởng	14.200.000.000	14.200.000.000	21.793.043.972	153%	153%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	8.020.000.000	8.020.000.000	7.906.022.297	99%	99%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100.504.600		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000.000	40.000.000	112.846.535	282%	282%
4	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	2.000.000.000	7.336.724.300	367%	367%
5	Thu tiền cho thuê đất	160.000.000	160.000.000	615.198.952	384%	384%
6	Lệ phí trước bạ	2.660.000.000	2.660.000.000	2.836.540.715	107%	107%
7	Thu phí, lệ phí	600.000.000	600.000.000	625.508.011	104%	104%
+	Trung ương	169.000.000	169.000.000	176.428.511	104%	
+	Tỉnh	31.000.000	31.000.000	2.643.000	9%	
+	Huyện, xã, phường	400.000.000	400.000.000	446.436.500	112%	112%
8	Thuế thu nhập cá nhân	520.000.000	520.000.000	704.223.745	135%	135%
9	Thu khác ngân sách	50.000.000	50.000.000	1.508.063.424		
+	Thu phạt, tịch thu khác			627.053.946		
+	Thu bán, thanh lý tài sản			340.415.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
+	Các khoản thu đóng góp			0		
+	Thu khác còn lại			501.056.678		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			39.537.800		
10	Thu tại xã	350.000.000	350.000.000	463.410.800	132%	132%
+	Thu phạt, tịch thu			53.000.000		
+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			410.410.800		
+	Thu khác			0		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	135.251.000.000	135.251.000.000	158.433.663.000		
-	Thu bổ sung cân đối	135.251.000.000	135.251.000.000	135.251.000.000	100%	100%
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch			23.182.663.000		
C	Thu kết dư ngân sách năm trước			8.950.402.520		
	Trong đó:					
+	Kết dư ngân sách cấp huyện			5.771.850.411		
+	Kết dư ngân sách xã			3.178.552.109		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			8.395.458.735		
E	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			2.527.419.389		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2013
HUYỆN CAM LỘ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	149.451.000.000	149.451.000.000	185.472.802.359	124%	124%
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	149.451.000.000	149.451.000.000	174.188.042.757	117%	117%
I	Chi đầu tư phát triển	6.803.000.000	6.803.000.000	17.804.530.848	262%	262%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	6.803.000.000	6.803.000.000	12.272.952.000	180%	180%
-	Trong đó:					
	Chi xây dựng cơ bản tập trung	3.803.000.000	3.803.000.000	4.522.018.000	119%	119%
-	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	2.000.000.000	2.000.000.000	5.910.129.000		
-	Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	1.000.000.000	1.000.000.000	1.840.805.000		
-	Chi công trình xây dựng cơ bản khác					
-	Thu hồi trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn					
2	chi thực hiện Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương			2.718.707.348		
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án và một số nhiệm vụ khác			1.724.438.000		
4	Chi đầu tư thực hiện Chương trình nông thôn mới			1.088.433.500		
II	Chi thường xuyên	139.765.000.000	139.765.000.000	156.383.511.909	112%	112%
1	Chi an ninh - quốc phòng	3.674.000.000	3.674.000.000	5.190.090.911	141%	141%
-	Chi an ninh	741.000.000	741.000.000	2.398.566.341		
-	Chi quốc phòng	2.933.000.000	2.933.000.000	2.791.524.570		
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	78.843.000.000	78.843.000.000	80.601.892.270	102%	102%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	77.464.000.000	77.464.000.000	78.887.146.570		
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.379.000.000	1.379.000.000	1.714.745.700		
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	526.000.000	526.000.000	8.079.393.370		
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.462.000.000	1.462.000.000	937.907.970	64%	64%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	345.000.000	345.000.000	595.531.340	173%	173%
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	437.000.000	437.000.000	702.655.970	161%	161%

7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.744.000.000	7.744.000.000	7.092.804.306	92%	92%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	6.010.000.000	6.010.000.000	6.728.698.750	112%	112%
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.991.000.000	1.991.000.000	1.421.546.400	71%	71%
10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	38.355.000.000	38.355.000.000	44.293.341.175	115%	115%
11	Chi khác ngân sách	378.000.000	378.000.000	738.684.447		
12	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác			965.000		
III	Chi dự phòng ngân sách (*)	2.883.000.000	2.883.000.000			
B	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			7.049.240.213		
C	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			2.527.419.389		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên			1.708.100.000		

Ghi chú:

(*) Chi dự phòng: 2.883.000.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 50.000.000 đồng; chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 3.720.000 đồng; chi sự nghiệp thể dục - thể thao: 30.000.000 đồng; chi quản lý hành chính: 846.902.000 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 495.000.000 đồng; chi bổ sung cho ngân sách xã: 464.423.102 đồng; chi khác ngân sách: 78.475.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
HUYỆN CAM LỘ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (1)	14.400.000.000	14.400.000.000	22.209.043.379	154%	154%
1	Thu nội địa	14.400.000.000	14.400.000.000	22.209.043.379	154%	154%
B	Thu ngân sách huyện	149.451.000.000	149.451.000.000	200.099.987.616	134%	134%
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	14.200.000.000	14.200.000.000	21.793.043.972	153%	153%
-	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	2.960.000.000	2.960.000.000	10.137.142.630	342%	342%
-	Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	11.240.000.000	11.240.000.000	11.655.901.342	104%	104%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	135.251.000.000	135.251.000.000	158.433.663.000		
-	Bổ sung cân đối	135.251.000.000	135.251.000.000	135.251.000.000	100%	100%
-	Bổ sung có mục tiêu			23.182.663.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			8.395.458.735		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			8.950.402.520		
5	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách nhà nước			2.527.419.389		
C	Chi ngân sách huyện	149.451.000.000	149.451.000.000	185.472.802.359	124%	124%
1	Chi đầu tư phát triển	6.803.000.000	6.803.000.000	17.804.530.848	262%	262%
2	Chi thường xuyên	139.765.000.000	139.765.000.000	156.383.511.909	112%	112%
3	Dự phòng	2.883.000.000	2.883.000.000			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			2.527.419.389		
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			7.049.240.213		
6	Chi nộp lên ngân sách cấp trên			1.708.100.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2013
HUYỆN CAM LỘ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT địa phương giao (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	146.086.000.000	193.390.458.912	132%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	10.835.000.000	18.305.630.377	169%
	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	2.360.000.000	9.354.968.030	396%
	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.475.000.000	8.950.662.347	106%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	135.251.000.000	158.433.663.000	
-	Bổ sung cân đối	135.251.000.000	135.251.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		23.182.663.000	-
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		8.351.895.735	-
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		5.771.850.411	-
5	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách nhà nước		2.527.419.389	-
II	Chi ngân sách cấp huyện	146.086.000.000	181.056.999.130	124%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	120.663.000.000	148.393.558.741	123%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	25.423.000.000	28.427.921.000	
-	Bổ sung cân đối	25.423.000.000	25.423.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		3.004.921.000	-
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.708.100.000	-
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước		2.527.419.389	-
B	Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện			
I	Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn	28.788.000.000	35.137.449.704	122%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.365.000.000	3.487.413.595	104%
	Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	600.000.000	782.174.600	130%
	Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.765.000.000	2.705.238.995	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	25.423.000.000	28.427.921.000	
-	Bổ sung cân đối	25.423.000.000	25.423.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		3.004.921.000	-
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		3.178.552.109	-
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		43.563.000	-
II	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	28.788.000.000	32.843.724.229	114%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NĂM 2013
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng số	209.424.000.000	209.424.000.000	354.862.778.035	169%	169%
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	7.050.000.000	7.050.000.000	17.550.813.414	249%	249%
I	Thu nội địa	7.050.000.000	7.050.000.000	17.550.813.414	249%	249%
	Trong đó: ngân sách địa phương hưởng	6.050.000.000	6.050.000.000	17.347.783.646	287%	287%
1	Thu từ công thương nghiệp (NQD)	4.470.000.000	4.470.000.000	6.607.170.304	148%	148%
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			2.260.000		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			5.246.205		
4	Thu tiền sử dụng đất	500.000.000	500.000.000	3.688.035.100		
5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.000.000	10.000.000	20.605.600	206%	206%
6	Lệ phí trước bạ	1.100.000.000	1.100.000.000	1.275.037.950	116%	116%
7	Thuế bảo vệ môi trường					
8	Thu phí, lệ phí	750.000.000	750.000.000	714.868.877	95%	95%
-	Thu phí, lệ phí Trung ương			23.476.168		
-	Thu phí, lệ phí tỉnh			13.030.000		
-	Thu phí, lệ phí huyện, xã	750.000.000	750.000.000	678.362.709		
9	Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			52.500.000		
19	Thuế thu nhập cá nhân	170.000.000	170.000.000	899.237.919		
11	Thu khác ngân sách	50.000.000	50.000.000	4.244.467.055		
-	Thu phạt, tịch thu khác			329.700.000		
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			264.339.500		
-	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
-	Thu các khoản huy động đóng góp (Viettel)			3.444.904.000		
-	Thu hồi khoản chi năm trước			101.575.900		
-	Thu khác còn lại			103.947.655		
12	Thu tại xã			41.384.404		
-	Thu từ quỹ đất công ích và đất công					

-	Thu phạt, tịch thu khác			15.200.000		
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác					
-	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
-	Thu các khoản huy động đóng góp					
-	Thu hồi khoản chi năm trước					
-	Thu khác còn lại			26.184.404		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	202.374.000.000	202.374.000.000	308.450.679.000	152%	152%
1	Thu bổ sung cân đối	202.374.000.000	202.374.000.000	202.374.000.000	100%	100%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch			106.076.679.000		
C	Thu kết dư ngân sách năm trước			23.628.616.891		
-	Thu kết dư ngân sách cấp huyện			22.468.584.904		
-	Thu kết dư ngân sách xã			1.160.031.987		
D	Thu chuyển nguồn			5.232.668.730		
E	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
F	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước					

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2013
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	1	2	3	4	5 = 4/2	6 = 4/3
	Tổng chi ngân sách địa phương	208.424.000.000	208.424.000.000	331.639.086.574	159%	159%
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	208.424.000.000	208.424.000.000	325.659.721.250	156%	156%
I	Chi đầu tư phát triển	7.391.000.000	7.391.000.000	58.247.991.882		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung phân bổ theo tiêu chí	6.891.000.000	6.891.000.000	8.331.775.000	121%	121%
	Trong đó:					
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	6.591.000.000	6.591.000.000	8.034.763.000	122%	122%
-	Thu hồi trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn					
-	Chi từ nguồn Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	300.000.000	300.000.000	297.012.000	99%	99%
2	Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất	500.000.000	500.000.000	3.260.615.000		
3	Chi thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn			799.406.000		
4	Chi đầu tư từ nguồn Viettel hỗ trợ			5.352.991.000		
5	Chi đầu tư các xã biên giới (Quyết định số 160)			2.025.071.000		
6	Chi thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP			36.198.770.000		
7	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			1.084.956.000		
8	Chi thực hiện chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ khác			1.194.407.882		
II	Chi thường xuyên	196.984.000.000	196.984.000.000	267.411.729.368	136%	136%
1	Chi quốc phòng - an ninh	5.638.000.000	5.638.000.000	7.494.879.310	133%	133%
-	Chi quốc phòng	4.972.000.000	4.972.000.000	6.002.389.180		
-	Chi an ninh	666.000.000	666.000.000	1.492.490.130		
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.507.000.000	110.507.000.000	130.534.428.300	118%	118%

-	Chi sự nghiệp giáo dục	109.406.000.000	109.406.000.000	128.251.105.000		
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.101.000.000	1.101.000.000	2.283.323.300		
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	367.000.000	367.000.000	19.743.255.890		
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.128.000.000	1.128.000.000	1.122.995.000	100%	100%
5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.331.000.000	1.331.000.000	2.083.639.000	157%	157%
6	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	671.000.000	671.000.000	784.170.000	117%	117%
7	Chi bảo đảm xã hội	3.410.000.000	3.410.000.000	4.465.066.534	131%	131%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.884.000.000	5.884.000.000	5.102.561.000	87%	87%
9	Chi sự nghiệp môi trường	507.000.000	507.000.000	533.488.000	105%	105%
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	67.070.000.000	67.070.000.000	75.007.736.334	112%	112%
11	Chi khác ngân sách	471.000.000	471.000.000	1.810.494.000		
12	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác			717.812.000		
13	Chi thực hiện Chương trình 30a			18.011.204.000		
III	Dự phòng ngân sách	4.049.000.000	4.049.000.000			
B	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			5.979.365.324		
C	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước					
D	Chi nộp ngân sách cấp trên					

Ghi chú:

(*) Chi dự phòng: 4.082.072.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp: chi quốc phòng: 594.259.000 đồng; chi an ninh: 241.255.000 đồng; sự nghiệp giáo dục: 77.000.000 đồng; sự nghiệp văn hóa - thông tin: 38.400.000 đồng; sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 10.000.000 đồng; sự nghiệp thể dục, thể thao: 47.340.000 đồng; sự nghiệp y tế: 15.000.000 đồng; sự nghiệp kinh tế: 144.220.000 đồng; sự nghiệp môi trường: 25.000.000 đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: 2.232.870.000 đồng; sự nghiệp bảo đảm xã hội: 656.728.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.050.000.000	7.050.000.000	17.550.813.414	249%	249%
1	Thu nội địa	7.050.000.000	7.050.000.000	17.550.813.414	249%	249%
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu					
3	Thu viện trợ không hoàn lại					
B	Thu ngân sách huyện	208.424.000.000	208.424.000.000	354.659.748.267	170%	170%
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	6.050.000.000	6.050.000.000	17.347.783.646	287%	287%
-	Các khoản thu được hưởng 100%	1.310.000.000	1.310.000.000	8.561.091.268	654%	654%
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	4.740.000.000	4.740.000.000	8.786.692.378	185%	185%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	202.374.000.000	202.374.000.000	308.450.679.000	152%	152%
	Bổ sung cân đối	202.374.000.000	202.374.000.000	202.374.000.000	100%	100%
	Bổ sung có mục tiêu			106.076.679.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			5.232.668.730		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			23.628.616.891		
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
6	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước					
C	Chi ngân sách huyện	208.424.000.000	208.424.000.000	331.639.086.574	159%	159%
1	Chi đầu tư phát triển	7.391.000.000	7.391.000.000	58.247.991.882	788%	788%
2	Chi thường xuyên	196.984.000.000	196.984.000.000	267.411.729.368	136%	136%
3	Dự phòng	4.049.000.000	4.049.000.000			
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương					
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			5.979.365.324		
6	Chi nộp ngân sách cấp trên					
7	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước					

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2013
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	206.824.000.000	350.483.094.432	169%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	4.450.000.000	14.331.161.798	322%
-	Các khoản thu được hưởng 100%	610.000.000	7.858.230.964	
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	3.840.000.000	6.472.930.834	169%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	202.374.000.000	308.450.679.000	152%
	- Bổ sung cân đối	202.374.000.000	202.374.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		106.076.679.000	
3	Thu chuyển nhiệm vụ và thu kết dư ngân sách năm trước		22.468.584.904	
4	Thu viện trợ không hoàn lại			
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		5.232.668.730	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
6	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			
II	Chi ngân sách cấp huyện	206.824.000.000	330.213.596.846	160%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	150.262.000.000	271.413.187.846	181%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	56.562.000.000	58.800.409.000	
-	Bổ sung cân đối	56.562.000.000	56.562.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		2.238.409.000	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			
4	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			
B	Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện			
I	Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn	58.162.000.000	62.977.062.835	108%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.600.000.000	3.016.621.848	189%
-	Các khoản thu được hưởng 100%	700.000.000	702.860.304	100%
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách	900.000.000	2.313.761.544	257%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	56.562.000.000	58.800.409.000	104%
-	Bổ sung cân đối	56.562.000.000	56.562.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		2.238.409.000	
3	Thu thu kết dư ngân sách năm trước		1.160.031.987	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			
5	Các khoản thu để lại để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			
II	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	58.162.000.000	60.225.898.728	104%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NĂM 2013
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2013		Quyết toán năm 2013	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	A	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
	Tổng số	302.839.000.000	302.839.000.000	462.147.732.593	153%	153%
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	27.650.000.000	27.650.000.000	81.953.690.240	296%	296%
I	Thu nội địa	27.650.000.000	27.650.000.000	81.953.690.240	296%	296%
	Trong đó: ngân sách địa phương hưởng	26.932.000.000	26.932.000.000	65.741.420.398	244%	244%
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	18.410.000.000	18.410.000.000	21.871.579.551	119%	
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			227.788.900		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	220.000.000	49.840.400		
4	Thu tiền sử dụng đất	2.800.000.000	2.580.000.000	21.600.809.640		
5	Thu tiền cho thuê đất	100.000.000	100.000.000	66.585.000	67%	67%
6	Lệ phí trước bạ	4.500.000.000	4.500.000.000	9.484.969.396		
7	Thu phí, lệ phí	950.000.000	950.000.000	1.388.010.605		
+	Trung ương	718.000.000	718.000.000	813.949.736		
+	Tỉnh	0	0	182.469.200		
+	Huyện, xã, phường	232.000.000	232.000.000	391.591.669	169%	169%
8	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước					
9	Thuế thu nhập cá nhân	740.000.000	740.000.000	1.159.837.700	157%	157%
10	Thu khác ngân sách	150.000.000	150.000.000	25.552.907.048		
+	Thu phạt, tịch thu khác			1.566.517.214		
+	Thu bán, thanh lý tài sản					
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			7.603.982.500		
+	Các khoản thu đóng góp			13.727.783.000		
+	Thu hồi khoản chi năm trước			485.514.068		
+	Thu sự nghiệp					
+	Thu khác của ngành thuế					
+	Thu khác còn lại			2.169.110.266		
11	Thu tại xã			551.362.000		
+	Thu sự nghiệp					
+	Thu phạt, tịch thu			36.515.000		

+	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			25.153.000		
+	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
+	Thu hồi khoản chi năm trước					
+	Thu khác còn lại			489.694.000		
B	B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	275.189.000.000	275.189.000.000	345.618.169.000	126%	126%
-	Thu bổ sung cân đối	275.189.000.000	275.189.000.000	275.189.000.000	100%	100%
-	Thu bổ sung ngoài kế hoạch			70.429.169.000		
C	C. Thu kết dư ngân sách năm trước			22.819.056.098		
	Trong đó:					
+	Kết dư ngân sách cấp huyện			15.084.452.278		
+	Kết dư ngân sách xã			7.734.603.820		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			9.369.768.115		
E	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách			2.387.049.140		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2013
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2013		Quyết toán 2013	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
	A	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
	Tổng số	302.121.000.000	302.121.000.000	421.908.605.668	140%	140%
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	302.121.000.000	302.121.000.000	402.207.329.004	133%	133%
I	Chi đầu tư phát triển	12.775.000.000	15.110.000.000	45.751.456.800		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	12.775.000.000	15.110.000.000	33.722.504.800	264%	223%
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	8.975.000.000	11.310.000.000	25.140.204.200	280%	222%
	Trong đó: chi thu hồi trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn	600.000.000	600.000.000	600.000.000		100%
-	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	2.800.000.000	2.800.000.000	8.270.316.600	295%	295%
-	Chi từ nguồn Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	1.000.000.000	1.000.000.000	311.984.000		31%
2	Chi thực hiện Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương			1.500.000.000		
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			1.462.222.000		
4	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án và một số nhiệm vụ khác			9.066.730.000		
II	Chi thường xuyên	283.925.000.000	282.131.000.000	356.455.872.204	126%	126%
1	Chi an ninh - quốc phòng	9.045.000.000	8.686.452.000	16.449.399.793	182%	189%
-	Chi an ninh	7.643.000.000	6.968.132.000	11.506.806.315		
-	Chi quốc phòng	1.402.000.000	1.718.320.000	4.942.593.478		
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	168.094.000.000	168.097.000.000	182.221.831.221	108%	108%
-	Chi sự nghiệp giáo dục	166.995.000.000	166.998.000.000	180.005.468.021	108%	108%
-	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.099.000.000	1.099.000.000	2.216.363.200		
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	435.000.000	435.000.000	26.998.519.460		
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.573.000.000	1.573.000.000	2.324.375.594	148%	148%
5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.336.000.000	1.336.000.000	2.227.612.000	167%	167%
6	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	816.000.000	816.000.000	2.920.683.400		
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.740.000.000	9.636.890.000	7.203.976.928	93%	75%

8	Chi sự nghiệp kinh tế	10.721.000.000	10.687.016.000	7.052.632.851	66%	66%
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.133.000.000	2.133.000.000	7.431.612.402		
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	81.403.000.000	78.101.642.000	96.422.954.110	118%	123%
11	Chi khác ngân sách	629.000.000	629.000.000	4.277.529.645		
12	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khác			924.744.800		
III	Chi dự phòng ngân sách (*)	5.421.000.000	4.880.000.000			
B	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			11.479.977.524		
C	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước			2.387.049.140		
D	Chi nộp trả ngân sách cấp trên (**)			5.834.250.000		

Ghi chú:

(*) Chi dự phòng: 5.447.860.167 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: quốc phòng: 1.468.800.000 đồng; chi quản lý nhà nước: 2.679.940.167 đồng; chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 115.200.000 đồng; chi sự nghiệp y tế: 522.600.000 đồng; chi sự nghiệp môi trường: 548.000.000 đồng; chi đảm bảo xã hội: 113.320.000 đồng.

(**) Chi nộp trả ngân sách cấp trên: huyện trả 600.000.000 đồng đã được hạch toán vào nội dung chi thu hồi trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	27.650.000.000	27.650.000.000	81.953.690.240	296%	296%
1	Thu nội địa	27.650.000.000	27.650.000.000	81.953.690.240	296%	296%
B	Thu ngân sách địa phương	302.121.000.000	302.121.000.000	445.935.462.751	148%	148%
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	26.932.000.000	26.932.000.000	65.741.420.398	244%	244%
-	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	3.282.000.000	3.062.000.000	33.175.193.351		
-	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %	23.650.000.000	23.870.000.000	32.566.227.047	138%	136%
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	275.189.000.000	275.189.000.000	345.618.169.000		
-	Bổ sung cân đối	275.189.000.000	275.189.000.000	275.189.000.000	100%	100%
-	Bổ sung chương trình, mục tiêu, dự án			70.429.169.000		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			22.819.056.098		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			9.369.768.115		
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			2.387.049.140		
C	Chi ngân sách địa phương	302.121.000.000	302.121.000.000	421.908.605.668	140%	140%
1	Chi đầu tư phát triển	12.775.000.000	15.110.000.000	45.751.456.800		
2	Chi thường xuyên	283.925.000.000	282.131.000.000	356.455.872.204	126%	126%
3	Dự phòng	5.421.000.000	4.880.000.000			
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau			11.479.977.524		
5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			5.834.250.000		
6	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			2.387.049.140		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2013
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT địa phương giao (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
A	Ngân sách cấp huyện			
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	298.854.000.000	430.382.977.247	144%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	23.665.000.000	57.923.538.714	245%
-	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	2.713.000.000	32.150.278.451	
-	Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	20.952.000.000	25.773.260.263	123%
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	275.189.000.000	345.618.169.000	
-	Bổ sung cân đối	275.189.000.000	275.189.000.000	100%
-	Bổ sung chương trình, mục tiêu, dự án		70.429.169.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		15.084.452.278	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		9.369.768.115	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước		2.387.049.140	
II	Chi ngân sách cấp huyện	298.854.000.000	414.408.448.290	139%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	222.242.092.000	322.812.717.426	145%
2	Bổ sung cho ngân sách xã	76.611.908.000	83.374.431.724	
-	Bổ sung cân đối	76.611.908.000	76.287.301.167	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		7.087.130.557	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		5.834.250.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước		2.387.049.140	
B	Ngân sách cấp xã			
I	Nguồn thu ngân sách xã	79.878.908.000	98.926.917.228	124%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.267.000.000	7.817.881.684	
-	Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	349.000.000	1.024.914.900	294%
-	Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.918.000.000	6.792.966.784	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	76.611.908.000	83.374.431.724	
-	Bổ sung cân đối	76.611.908.000	76.287.301.167	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		7.087.130.557	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		7.734.603.820	
4	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước			
II	Chi ngân sách xã	79.878.908.000	90.874.589.102	114%